

Số/No: 8448/MB-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
lẻ và hợp nhất soát xét bán niên năm 2019

Re: *information disclosure of Reviewed
Separated & Consolidated Interim Financial
Statements for 2019*

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Ha Noi, 14 August 2019

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
No 21 Cat Linh, Dong Da District, Ha Noi

Điện thoại/Telephone:

04.6266.1088

Fax:

04.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ *Submitted by:*

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
*Type of Information
disclosure*

☒ định kỳ/periodic ☐ bất thường/irregular
☐ 24 giờ/ hours ☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất soát xét bán niên năm 2019

Content of Information disclosure: Reviewed Separated & Consolidated Interim Financial Statements for 2019

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB
www.mbbank.com.vn - Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

*The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement*

Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội

21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax (84-4) 6266 1080

SWIFT Code: MSCBVNVX

Email: info@mbbank.com.vn * Website: www.mbbank.com.vn

Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Lưu Trung Thái

Chief Executive Officer



Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội

21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax (84-4) 6266 1080

SWIFT Code: MSCBVNVX

Email: info@mbbank.com.vn * Website: www.mbbank.com.vn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 78

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 43 ngày 2 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 21.604.514 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.604.514 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Công	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Kiều Đăng Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Trung Tín	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2016
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên Cao cấp	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2016
Ông Uông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2017
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Quyền Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019
	Tài chính	
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Hữu Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lưu Trung Thái - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 39.1/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 1 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60755036/21294178-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

QU
AM
NH
DI
- T.P

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.321.206	1.736.571
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	3.426.842	10.548.084
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	52.651.532	45.061.628
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		44.152.442	35.363.429
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		8.695.090	9.894.199
Dự phòng rủi ro		(196.000)	(196.000)
Chứng khoán kinh doanh	8	1.182.392	577.672
Chứng khoán kinh doanh		1.259.960	684.035
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(77.568)	(106.363)
Cho vay khách hàng		235.995.611	211.474.953
Cho vay khách hàng	10	238.924.642	214.685.958
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.929.031)	(3.211.005)
Chứng khoán đầu tư		84.880.740	73.731.314
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	81.799.338	70.467.404
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	3.388.110	3.522.144
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(306.708)	(258.234)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	882.652	728.043
Đầu tư dài hạn khác	13.1	1.033.063	931.653
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(150.411)	(203.610)
Tài sản cố định		2.690.239	2.699.314
Tài sản cố định hữu hình	14	1.581.449	1.586.152
Nguyên giá		3.388.464	3.268.459
Khấu hao lũy kế		(1.807.015)	(1.682.307)
Tài sản cố định vô hình	15	1.108.790	1.113.162
Nguyên giá		1.870.312	1.823.153
Hao mòn lũy kế		(761.522)	(709.991)
Bất động sản đầu tư	16	30.813	30.813
Nguyên giá		30.813	30.813
Hao mòn lũy kế		-	-
Tài sản Có khác		18.202.345	15.736.670
Các khoản phải thu	17.1	12.338.323	10.325.119
Các khoản lãi, phí phải thu		3.718.124	3.429.433
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36.2	13.353	15.777
Tài sản Có khác	17.2	2.421.599	2.267.608
- Trong đó: Lợi thế thương mại	18	57.135	66.658
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.3	(289.054)	(301.267)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		402.264.372	362.325.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	19	2.600.409	2.632.894
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		68.844.122	60.470.881
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	20.1	47.956.923	40.692.932
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.2	20.887.199	19.777.949
Tiền gửi của khách hàng	21	259.008.944	239.964.318
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	9	61.781	5.634
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	302.881	319.963
Phát hành giấy tờ có giá	23	18.879.373	11.157.638
Các khoản nợ khác		17.040.664	13.600.876
Các khoản lãi, phí phải trả		4.108.735	2.821.056
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	36.2	19.209	16.656
Các khoản phải trả và công nợ khác	24	12.912.720	10.763.164
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		366.738.174	328.152.204
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		20.595.636	21.632.348
- Vốn điều lệ		21.604.514	21.604.514
- Cổ phiếu quỹ		(1.036.712)	-
- Vốn khác		27.834	27.834
Các quỹ dự trữ		5.048.304	3.887.135
Lợi nhuận chưa phân phối		8.078.631	7.123.671
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.803.627	1.529.704
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	35.526.198	34.172.858
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		402.264.372	362.325.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	88.944	89.264
Cam kết giao dịch hối đoái	152.445.521	124.675.198
- Cam kết mua ngoại tệ	7.387.881	9.019.360
- Cam kết bán ngoại tệ	9.720.255	11.102.468
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi	67.668.215	52.271.736
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi	67.669.170	52.281.634
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	13.681.536	24.623.727
Bảo lãnh khác	66.930.113	71.203.920
Các cam kết khác	22.982.571	20.325.895
TỔNG CỘNG	256.128.685	240.918.004

Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng
Thuyết minh			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		14.895.803	11.791.317
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(6.366.089)	(4.994.134)
Thu nhập lãi thuần	27	8.529.714	6.797.183
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.900.341	2.046.911
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.087.150)	(1.069.027)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	1.813.191	977.884
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	284.256	174.681
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	59.333	98.389
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	31	202.558	212.752
Thu nhập từ hoạt động khác		819.875	1.176.001
Chi phí cho hoạt động khác		(140.564)	(452.675)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	679.311	723.326
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	43.608	40.067
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		11.611.971	9.024.282
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(4.372.433)	(3.549.788)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		7.239.538	5.474.494
Chi phí dự phòng rủi ro	35	(2.364.169)	(1.645.030)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		4.875.369	3.829.464
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.1	(939.443)	(803.379)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		(4.977)	14.223
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(944.420)	(789.156)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		3.930.949	3.040.308
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		153.838	42.100
Lợi nhuận ròng trong năm		3.777.111	2.998.208
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	1.774	1.388

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng Kế toán Tổng hợp



Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng
	Thuyết minh		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.645.857	11.794.668
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.024.829)	(4.901.260)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.813.191	977.885
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		453.820	472.014
Thu nhập/(chi phí) khác		63.135	150.900
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	616.176	572.426
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.459.752)	(3.521.762)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	25	(804.828)	(624.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		7.302.770	4.920.681
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.199.109	(277.289)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(11.773.826)	(2.611.130)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	121.592
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(24.238.684)	(20.640.973)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(2.662.336)	(988.037)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.163.541)	(1.302.132)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	1.134.001
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		8.373.241	6.441
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		19.012.142	14.620.048
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		7.721.735	65.753
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(17.082)	(21.378)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		56.146	144
Tăng khác về công nợ hoạt động		2.089.723	1.536.416
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(44.688)	(119.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động kinh doanh		4.854.709	(3.555.124)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng
	Thuyết minh		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(305.840)	(112.561)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		860	28.333
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(1.483)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	43.608	40.067
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(261.372)	(45.644)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	26.3	(1.304.219)	(1.092.592)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	26.3	(1.036.712)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.340.931)	(1.092.592)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.252.406	(4.693.360)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		47.648.084	46.554.069
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	38	49.900.490	41.860.709

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng Kế toán Tổng hợp



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng




Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 43 ngày 2 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 21.604.514 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.604.514 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 21 Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và tại Campuchia), một trăm chín bảy (197) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 15.813 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.233 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có các công ty con như sau :

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GPĐC18/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 1 năm 2016	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%

(*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bảo lưu đưa ra quyết định cuối cùng đối với các vấn đề quan trọng của Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei trong thời hạn năm (5) năm kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng vốn từ Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản) và thành viên góp vốn thứ ba.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "MB".

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của MB là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành MB khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm;

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi MB và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") sửa bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, MB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, MB không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)***

Phân loại nợ

MB thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Cụ thể:

- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02.
- ▶ Các khoản mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, trừ các khoản liên quan đến trái phiếu của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của MB, được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02. Các khoản liên quan đến trái phiếu chưa niêm yết của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của MB được phân loại nợ như các khoản cho vay đối với khách hàng đó như được trình bày ở dưới đây.
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn mà MB không phải là Ngân hàng đầu mối, được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11 Thông tư 02 theo phê duyệt của NHNN tại Công văn số 8738/NHNN-CN ngày 25 tháng 9 năm 2008 và các công văn thông báo sửa đổi hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ: Báo cáo số 446/BC-MB.HS.m năm 2014, Thông báo số 96/BC-MB.HS.m năm 2016 và Thông báo số 2260/TB-HS năm 2016. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.
- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (Quy định này không áp dụng đối với quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC cung cấp).
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (“Nghị định 55”) ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)* (tiếp theo)

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, MB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp (“Thông tư 228”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 89”) ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*”.

Tiền lãi trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết trên các thị trường chứng khoán được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của MB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, MB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua hằm với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hằm trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1*.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{cho mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{MB} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 - 46 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11 *Bất động sản đầu tư*

4.11.1 *Bất động sản đầu tư cho thuê*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là 40 năm.

4.11.2 *Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá*

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp MB là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp MB là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.17 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 50). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 50"). Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán và được trích lập trên cơ sở 1% phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73"), MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

4.22 Vốn và các quỹ

4.22.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.22.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.22.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.22.4 Các quỹ dự trữ

MB thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Vốn và các quỹ* (tiếp theo)

4.22.4 *Các quỹ dự trữ* (tiếp theo)

(ii) *Các quỹ dự trữ của các công ty con*

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB AMC”)

MB AMC thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”) và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Capital”)

MBS và MB Capital trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Tỷ lệ trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác của MBS và MB Capital được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (“MCredit”)

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Mcredit chưa thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa được chủ sở hữu phê duyệt quyết định trích lập quỹ dự trữ bắt buộc.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”) và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (“MB Ageas”)

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

4.23 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi MB thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng (tiếp theo)

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì MB hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chờ phân bổ” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi MB có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đồng thời, doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi MB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi MIC và MB Ageas chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho MIC và MB Ageas và MIC và MB Ageas chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

MB tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và nhân viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 9 đến 29 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02 của NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.26 *Các công cụ tài chính phái sinh*

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.27 *Lãi trên cổ phiếu*

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên MB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, MB không có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.31 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và MB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2019</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền mặt bằng VND	1.850.547	1.200.027
Tiền mặt bằng ngoại tệ	465.671	533.784
Vàng tiền tệ	4.988	2.760
	2.321.206	1.736.571

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2019</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	2.755.830	9.656.880
- <i>Bằng VND</i>	2.753.703	9.218.330
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2.127	438.550
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	154.157	292.892
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	516.855	598.312
	3.426.842	10.548.084

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 1,20%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kíp Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi ký quỹ được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ ký quỹ tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
▪ Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản tiền gửi ký quỹ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 8,00% bằng ngoại tệ không được hưởng lãi suất, phần 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản dự trữ bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất 0,72%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0,62%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/6/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	44.152.442	35.363.429
Tiền gửi không kỳ hạn	10.570.513	11.536.082
- Bằng VND	6.975.862	7.999.219
- Bằng ngoại tệ	3.594.651	3.536.863
Tiền gửi có kỳ hạn	33.581.929	23.827.347
- Bằng VND	24.766.050	20.313.150
- Bằng ngoại tệ	8.815.879	3.514.197
Cho vay các TCTD khác	8.695.090	9.894.199
- Bằng VND	6.728.005	7.861.987
- Bằng ngoại tệ	1.967.085	2.032.212
Dự phòng rủi ro	(196.000)	(196.000)
Tổng	52.651.532	45.061.628

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	42.081.019	33.525.546
Nợ có khả năng mất vốn	196.000	196.000
	42.277.019	33.721.546

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/6/2019</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2018</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,50	4,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,50	2,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,70-6,70	4,60 - 5,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0-2,70	2,50 - 3,20
Cho vay bằng VND	4,80-7,40	5,40 - 5,60
Cho vay bằng ngoại tệ	3,10-4,22	2,50 - 3,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>30/6/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	590.500	227.884
Trái phiếu do các TCKT khác trong nước phát hành	590.500	227.884
Chứng khoán Vốn	669.460	456.151
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	29.045	56.652
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	640.415	399.499
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(77.568)	(106.363)
	1.182.392	577.672

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm, được hưởng lãi suất 10,50% - 11,30%/năm.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	<i>30/6/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	590.500	227.884
Chưa niêm yết	590.500	227.884
Chứng khoán vốn	669.460	456.151
Đã niêm yết	393.767	186.015
Chưa niêm yết	275.693	270.136
Tổng	1.259.960	684.035

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	106.363	35.439
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 30)	(28.795)	70.924
Số dư cuối kỳ	77.568	106.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.251.921	40.990	(29.239)	11.751
Giao dịch hoán đổi	82.040.335	16.453.714	(16.527.246)	(73.532)
	93.292.256	16.494.704	(16.556.485)	(61.781)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.062.070	82.373	(67.166)	15.207
Giao dịch hoán đổi	55.524.739	11.951.609	(11.972.450)	(20.841)
	70.586.809	12.033.982	(12.039.616)	(5.634)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	232.036.646	207.864.042
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	604.959	560.381
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	439.103	453.531
Các khoản trả thay khách hàng	1.216	11.388
Cho vay tại chi nhánh nước ngoài	3.199.609	3.496.332
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.643.109	2.300.284
	238.924.642	214.685.958

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng tại trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2019 %/năm</i>	<i>31/12/2018 %/năm</i>
Cho vay bằng VND	6,00 - 11,50	6,00 - 10,80
Cho vay bằng ngoại tệ	3,00 - 6,00	3,20 - 5,90
Cho vay tiêu dùng cá nhân	8,00 - 70,00	8,00 - 70,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	230.186.789	205.868.128
Nợ cần chú ý	3.093.808	3.657.858
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.304.642	1.099.661
Nợ nghi ngờ	1.379.034	797.692
Nợ có khả năng mất vốn	317.260	962.335
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.643.109	2.300.284
	238.924.642	214.685.958

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	118.050.239	105.408.654
Nợ trung hạn	33.848.771	32.938.206
Nợ dài hạn	84.382.523	74.038.814
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.643.109	2.300.284
	238.924.642	214.685.958

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2019		31/12/2018	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	13.150.562	5,50	9.061.436	4,22
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	8.136.317	3,40	8.093.086	3,77
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	682.785	0,29	552.172	0,26
Công ty TNHH khác	44.275.265	18,53	42.429.561	19,76
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	8.080.158	3,38	7.390.803	3,44
Công ty Cổ phần khác	57.189.966	23,94	52.972.047	24,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.583.341	3,17	6.892.653	3,21
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	214.123	0,09	275.545	0,13
Hộ kinh doanh, cá nhân	93.608.777	39,18	81.010.507	37,73
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	27.680	0,01	56.663	0,03
Thành phần kinh tế khác	132.950	0,06	154.869	0,07
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.199.609	1,34	3.496.332	1,63
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.643.109	1,11	2.300.284	1,08
	238.924.642	100,00	214.685.958	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/6/2019		31/12/2018	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.117.864	1,30	3.095.756	1,44
Khai khoáng	4.522.593	1,89	3.941.497	1,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo	38.227.382	16,00	36.303.626	16,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	8.417.052	3,52	6.263.470	2,92
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	733.904	0,31	748.549	0,35
Xây dựng	19.935.643	8,34	20.494.258	9,55
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	55.894.163	23,39	47.291.140	22,03
Vận tải kho bãi	8.571.146	3,59	10.048.584	4,68
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	6.407.256	2,68	4.623.610	2,15
Thông tin và truyền thông	3.385.854	1,42	3.133.806	1,46
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	621.939	0,26	576.831	0,27
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.628.639	2,36	5.234.177	2,44
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	280.915	0,12	210.248	0,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	871.608	0,36	612.640	0,29
Giáo dục và đào tạo	855.573	0,36	525.213	0,24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.112.726	0,47	916.753	0,43
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	79.375	0,03	74.206	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	71.484	0,03	74.323	0,03
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	74.346.809	31,12	64.720.655	30,15
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.199.609	1,34	3.496.332	1,63
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.643.109	1,11	2.300.284	1,07
	238.924.642	100,00	214.685.958	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.743.467	1.563.301
Dự phòng cụ thể	1.185.564	1.647.704
	2.929.031	3.211.005

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.563.301	1.647.704	3.211.005
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 35)	180.056	2.193.747	2.373.803
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	-	(2.659.757)	(2.659.757)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán năm trước tại các chi nhánh nước ngoài	-	3.632	3.632
Chênh lệch tỷ giá	110	238	348
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.743.467	1.185.564	2.929.031

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.319.692	805.992	2.125.684
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	242.595	2.810.623	3.053.218
Xử lý rủi ro trong năm	-	(1.957.643)	(1.957.643)
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	-	(13.654)	(13.654)
Chênh lệch tỷ giá	1.014	2.386	3.400
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.563.301	1.647.704	3.211.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Chứng khoán nợ	81.799.338	70.304.687
Trái phiếu Chính phủ	42.464.229	43.802.956
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	27.384.059	20.897.686
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	11.951.050	5.604.045
Chứng khoán vốn	-	162.717
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	-	162.717
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(204.185)	(132.988)
Dự phòng giảm giá	-	(538)
Dự phòng chung	(204.185)	(132.450)
	81.595.153	70.334.416

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 đến 20 năm, được hưởng lãi suất 3,80% - 11,60%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm, được hưởng lãi suất 5,30% - 9,30%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 đến 11 năm, được hưởng lãi suất 8,50% - 10,90%/năm.

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Chứng khoán nợ	3.388.110	3.522.144
Trái phiếu Chính phủ	40.175	20.330
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	280.000	580.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3.067.935	2.921.814
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(102.523)	(125.246)
Dự phòng chung	(22.523)	(45.246)
Dự phòng cụ thể	(80.000)	(80.000)
	3.285.587	3.396.898

Trái phiếu chính phủ có thời hạn từ 20 đến 30 năm, được hưởng lãi suất từ 5,80% - 7,00%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm, các trái phiếu quá hạn đã được trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư gốc còn lại. Các chứng khoán nợ còn lại được hưởng lãi suất từ 7,70% - 8,25%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 18 tháng đến 15 năm, được hưởng lãi suất từ 8,90% - 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	30.870.653	29.943.545
Nợ có khả năng mất vốn	80.000	80.000
	30.950.653	30.023.545

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	132.988	125.246	258.234
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 31)	71.735	(22.723)	49.012
Phân loại lại sang đầu tư dài hạn	(538)	-	(538)
Số dư cuối kỳ	204.185	102.523	306.708

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	57.517	302.366	359.883
Phân loại lại sang dự phòng đầu tư dài hạn khác	(119.445)	-	(119.445)
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	145.690	(57.120)	88.570
Phân loại từ dự phòng tài sản có khác sang	49.226	-	49.226
Xử lý rủi ro trong năm	-	(120.000)	(120.000)
Số dư cuối kỳ	132.988	125.246	258.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác	1.033.063	931.653
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(150.411)	(203.610)
	882.652	728.043

13.1 Đầu tư dài hạn

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế, đầu tư vào các dự án dài hạn	870.987	909.653
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	162.076	22.000
	1.033.063	931.653

13.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	203.610	129.646
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 31)	(53.737)	(3.472)
Phân loại lại dự phòng rủi ro	538	119.445
Giảm do bán MBLand	-	(42.009)
Số dư cuối kỳ	150.411	203.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tài sản hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.367.799	1.192.297	578.096	130.267	3.268.459
Mua trong kỳ	-	43.830	29.915	4.047	77.792
Thanh lý trong kỳ	-	(2.133)	(1.420)	(1.369)	(4.922)
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định	-	17.461	3.077	504	21.042
Điều chỉnh khác	(971)	26.974	-	-	26.003
Chênh lệch tỷ giá	26	53	11	-	90
Số dư cuối kỳ	1.366.854	1.278.482	609.679	133.449	3.388.464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	208.492	919.785	425.961	128.069	1.682.307
Tăng khấu hao trong kỳ	27.372	67.857	31.492	2.744	129.465
Thanh lý trong kỳ	-	(2.133)	(845)	(1.353)	(4.331)
Điều chỉnh khác	(1.819)	1.319	-	-	(500)
Chênh lệch tỷ giá	19	44	11	-	74
Số dư cuối kỳ	234.064	986.872	456.619	129.460	1.807.015
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.159.307	272.512	152.135	2.198	1.586.152
Tại ngày cuối kỳ	1.132.790	291.610	153.060	3.989	1.581.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2018 như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tài sản hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	1.373.016	1.006.132	563.281	140.602	3.083.031
Mua trong kỳ	33.976	169.628	81.140	9.877	294.621
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.007)	(58.030)	(837)	(61.874)
Biến động khác	(1.271)	22.158	5.691	(18.966)	7.612
Giảm do bán MB Land	(38.104)	(2.968)	(14.098)	(409)	(55.579)
Chênh lệch tỷ giá	182	354	112	-	648
Số dư cuối năm	1.367.799	1.192.297	578.096	130.267	3.268.459
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	156.922	803.975	406.969	128.532	1.496.398
Khấu hao trong năm	58.528	116.945	65.048	4.084	244.605
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.112)	(37.898)	(837)	(41.847)
Biến động khác	(1.379)	3.814	-	(3.340)	(905)
Giảm do bán MB Land	(5.605)	(2.071)	(8.246)	(370)	(16.292)
Chênh lệch tỷ giá	26	234	88	-	348
Số dư cuối năm	208.492	919.785	425.961	128.069	1.682.307
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.216.094	202.157	156.312	12.070	1.586.633
Tại ngày cuối năm	1.159.307	272.512	152.135	2.198	1.586.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.075.116	743.180	4.857	1.823.153
Mua mới trong kỳ	-	26.503	-	26.503
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định	-	9.033	-	9.033
Điều chỉnh khác	-	11.618	-	11.618
Chênh lệch tỷ giá	-	5	-	5
Số dư cuối kỳ	1.075.116	790.339	4.857	1.870.312
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	141.870	565.749	2.372	709.991
Tăng khấu hao trong kỳ	9.281	42.623	513	52.417
Điều chỉnh khác	-	(889)	-	(889)
Chênh lệch tỷ giá	-	3	-	3
Số dư cuối kỳ	151.151	607.486	2.885	761.522
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	933.246	177.431	2.485	1.113.162
Tại ngày cuối kỳ	923.965	182.853	1.972	1.108.790

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2018 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	980.764	621.885	338	1.602.987
Mua trong năm	94.352	120.585	145	215.082
Thanh lý trong năm	-	(265)	-	(265)
Biến động khác	-	1.127	4.374	5.501
Giảm do bán MBLand	-	(186)	-	(186)
Chênh lệch tỷ giá	-	34	-	34
Số dư cuối năm	1.075.116	743.180	4.857	1.823.153
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	123.266	461.801	93	585.160
Tăng trong năm	18.604	102.620	1.149	122.373
Thanh lý trong năm	-	(265)	-	(265)
Biến động khác	-	1.715	1.130	2.845
Giảm do bán MBLand	-	(148)	-	(148)
Chênh lệch tỷ giá	-	26	-	26
Số dư cuối năm	141.870	565.749	2.372	709.991
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	857.498	160.084	245	1.017.827
Tại ngày cuối năm	933.246	177.431	2.485	1.113.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	30.813
Phân loại từ XDCCB dở dang	-
Số dư cuối kỳ	30.813
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	30.813
Số dư cuối kỳ	30.813

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2018 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	100.296	100.296
Phân loại từ XDCCB dở dang	30.813	-	30.813
Giảm do bán MB Land	-	(100.296)	(100.296)
Số dư cuối năm	30.813	-	30.813
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	7.513	7.513
Khấu hao trong năm	-	2.470	2.470
Giảm do bán MB Land	-	(9.983)	(9.983)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	92.783	92.783
Số dư cuối năm	30.813	-	30.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

17.1 Các khoản phải thu

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	250.540	250.004
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	10.252.481	8.427.501
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	1.835.302	1.647.614
	12.338.323	10.325.119

i. Các khoản phải thu bên ngoài

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	1.048.459	508.427
Các khoản chờ Nhà nước thanh toán	21.261	11.613
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	15.087	7.850
Giao dịch chuyển tiền liên kết Viettel	1.937.901	74.028
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	2.318.793	3.929.665
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	1.785.718	1.323.902
Phải thu liên quan đến bán trái phiếu	577.773	180.233
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	311.107	592.368
Phải thu về đặt cọc các dự án bất động sản của công ty con	113.419	113.419
Phải thu trong hoạt động thu hộ của công ty con	80.283	54.932
Phải thu về hợp tác đầu tư của MBS	95.831	105.906
Quỹ hỗ trợ thanh toán và quỹ thanh toán bù trừ của MBS	23.016	20.508
Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	279.238	280.990
Các khoản trả trước của công ty con	224.032	156.621
Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm của công ty con	637.955	502.585
Các khoản phải thu bên ngoài khác	782.608	564.454
	10.252.481	8.427.501

ii. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Dự án Lê Văn Lương	1.257.430	1.052.414
Các khoản chi phí mua sắm khác	577.872	595.200
	1.835.302	1.647.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.2 Tài sản có khác

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 18)	57.135	66.658
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	900.364	802.466
Tài sản xiết nợ chờ xử lý	402.383	402.382
Hàng hóa bất động sản của công ty con	335.581	351.373
Phải thu về hoạt động ủy thác đầu tư	689.696	609.811
Tài sản có khác	36.440	34.918
	2.421.599	2.267.608

17.3 Dự phòng tài sản có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	301.267	925.717
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 35)	(9.634)	(17.830)
Phân loại lại sang dự phòng đầu tư chứng khoán	-	(49.226)
Xử lý rủi ro trong kỳ	(2.579)	(522.112)
Chênh lệch tỷ giá	-	152
Giảm do bán MBLand	-	(35.434)
	289.054	301.267

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	965
Tổng giá trị LTTM	95.226	95.226
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	28.568	18.852
- Giá trị LTTM chưa phân bổ	66.658	76.374
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(9.523)	(9.716)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(9.523)	(9.523)
- Giá trị LTTM phân bổ bổ sung theo điều chỉnh KTNN	-	(193)
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	57.135	66.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán bằng VND	600.409	632.894
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.000.000	2.000.000
	2.600.409	2.632.894

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

20.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.033.193	5.343.407
- Bằng VND	7.023.024	5.324.995
- Bằng ngoại tệ	10.169	18.412
Tiền gửi có kỳ hạn	40.923.730	35.349.525
- Bằng VND	33.606.050	28.807.851
- Bằng ngoại tệ	7.317.680	6.541.674
	47.956.923	40.692.932

20.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Bằng VND	6.029.936	4.654.940
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác	2.740.000	2.500.000
Bằng ngoại tệ	14.857.263	15.123.009
	20.887.199	19.777.949

Mức lãi suất bình quân tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác trong cuối kỳ như sau:

	30/6/2019 %/năm	31/12/2018 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,30	4,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,40	2,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,00 - 4,90	4,30 - 5,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,25 - 3,95	2,45 - 3,00
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	3,30 - 4,40	5,00 - 5,20
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	2,89 - 3,60	2,45 - 3,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	66.641.283	76.888.783
- Bằng VND	56.848.197	66.271.139
- Bằng ngoại tệ	9.793.086	10.617.644
Tiền gửi có kỳ hạn	173.539.550	142.506.465
- Bằng VND	168.455.234	137.765.728
- Bằng ngoại tệ	5.084.316	4.740.737
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.026.513	4.925.934
- Bằng VND	3.319.631	4.366.660
- Bằng ngoại tệ	706.882	559.274
Tiền gửi kỳ quỹ	14.801.598	15.643.136
- Bằng VND	7.918.998	8.273.441
- Bằng ngoại tệ	6.882.600	7.369.695
	259.008.944	239.964.318

Mức lãi suất bình quân tiền gửi khách hàng trong kỳ như sau:

	30/6/2019 %/năm	31/12/2018 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30	0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00 - 7,00	0,50 - 7,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	30/6/2019		31/12/2018	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	145.323.007	58,42	139.870.971	58,29
Cá nhân	113.685.937	41,58	100.093.347	41,71
Tổng	259.008.944	100,00	239.964.318	100,00

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	302.881	319.963

Đây là khoản vốn trung và dài hạn nhận từ nguồn vốn tài trợ của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi suất năm áp dụng cho các nguồn vốn này là 5,12%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,97%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá như sau:

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Trái phiếu bằng VND	6.787.373	7.114.638
- Từ 12 tháng đến 5 năm	4.460.907	4.789.646
- Trên 5 năm	2.326.466	2.324.992
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	12.092.000	4.043.000
- Dưới 12 tháng	1.692.000	4.043.000
- Trên 12 tháng	10.400.000	-
	18.879.373	11.157.638

Trái phiếu có kỳ hạn dưới 5 năm do Ngân hàng mẹ phát hành được hưởng mức lãi suất từ 7,775%/năm đến 8,35%/năm.

Trái phiếu có kỳ hạn trên 5 năm do Ngân hàng mẹ phát hành được hưởng mức lãi suất từ 8,4%/năm đến 8,575%/năm.

Trái phiếu do công ty con phát hành có kỳ hạn dưới 5 năm, được hưởng mức lãi suất từ 8,00%/năm đến 8,775%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng mẹ phát hành được hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,00%/năm.

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	869.331	1.097.479
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	11.213.314	9.142.397
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	562.075	255.288
Quỹ khoa học công nghệ	268.000	268.000
	12.912.720	10.763.164

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 25)	573.265	539.828
Chuyển tiền phải trả	306.982	179.069
Doanh thu chờ phân bổ	807.142	400.260
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	2.729.401	2.403.103
Phải trả về dịch vụ thanh toán khác	983.282	1.225.620
Phải trả giao dịch chuyển tiền liên ngân hàng	2.905.579	2.364.039
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn đầu tư kinh doanh chứng khoán	1.465.357	918.106
Phải trả và ứng trước người bán của công ty con	248.885	488.267
Các khoản chờ thanh toán khác	1.193.421	624.105
	11.213.314	9.142.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu triệu đồng	Phải trả triệu đồng	Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	Phải thu triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Thuế GTGT	(7.850)	43.853	150.821	(151.487)	(15.087)	50.424
Thuế TNDN hiện hành	-	333.715	947.027	(804.838)	-	475.904
Trong đó:						
- Chi phí thuế TNDN tăng trong kỳ	-	-	939.443	(804.828)	-	-
- Điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán các công ty con	-	-	7.442	(10)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	142	-	-	-
Các loại thuế khác	-	162.260	422.875	(538.198)	-	46.937
	(7.850)	539.828	1.520.723	(1.494.523)	(15.087)	573.265

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	21.604.514	-	27.834	2.308.267	1.172.398	406.470	7.123.671	1.529.704	34.172.858
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ trong kỳ của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	572.727	292.911	339.404	(1.205.042)	155.661	155.661
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(44.709)	-	-	-
Chi trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.268.041)	(24)	(44.733)
Mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	(1.036.712)	-	-	-	-	-	(36.180)	(1.304.221)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.036.712)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán năm trước	-	-	-	-	-	-	(355.086)	(4.514)	(359.600)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(6.345)	15.670	1.132 (9.621)	16.107 (10.089)	5.007 135	22.246 (10.250)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	21.604.514	(1.036.712)	27.834	2.874.649	1.480.979	692.676	8.078.631	1.803.627	35.526.198

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Vốn khác (*) triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ khác thuộc VCSH triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	18.155.054	828.197	-	954.374	1.886.602	368.178	5.977.328	1.431.437	29.601.170
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ của Ngân hàng và công ty con thông qua chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.449.460	(828.197)	27.834	-	-	-	(2.649.097)	306.000	306.000
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	218.540	433.320	351.162	(1.003.022)	-	-
Giảm do bán MB Land	-	-	-	-	-	(15.317)	24.924	(249.449)	(239.842)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(309.695)	-	(64)	(309.759)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	14.936	-	14.936
Chi trả cổ tức bằng tiền trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.089.303)	(3.289)	(1.092.592)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(270.917)	(1.295)	(272.212)
Điều chỉnh của các công ty con theo kết quả kiểm toán năm trước	-	-	-	(8)	(14.853)	18.030	(23.606)	494	(19.943)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(508)	3.198	(5.888)	29.714	(31.317)	(4.801)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	21.604.514	-	27.834	1.172.398	2.308.267	406.470	7.123.671	1.529.704	34.172.858

(*) Trong năm, công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu làm phát sinh khoản mục vốn khác khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.160.451.381	21.604.514	2.160.451.381	21.604.514
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	2.160.451.381	21.604.514	2.160.451.381	21.604.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông	(47.052.980)	(470.530)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	2.113.398.401	21.133.984	2.160.451.381	21.604.514

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

26.3 Cổ tức

Chi tiết về cổ tức đã chi trả trong kỳ kế toán của Ngân hàng như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		Năm 2018
	triệu đồng		triệu đồng
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ			
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>			
Cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2018: 600 đồng/cổ phiếu (2017: 600 đồng/cổ phiếu)	1.268.041		1.089.303
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2017: 5%/cổ phiếu (2016: 5%/cổ phiếu)	-		907.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14.895.803	11.791.317
Thu nhập lãi tiền gửi	559.280	324.919
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	10.977.571	8.674.755
Thu lãi từ chứng khoán nợ	2.542.942	1.777.722
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	602.459	608.015
Thu khác từ hoạt động tín dụng	213.551	405.906
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.366.089)	(4.994.134)
Trả lãi tiền gửi	(5.385.941)	(4.128.438)
Trả lãi tiền vay	(384.021)	(222.428)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(529.934)	(284.640)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(66.193)	(358.628)
Thu nhập lãi thuần	8.529.714	6.797.183

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.900.341	2.046.911
Thu từ dịch vụ thanh toán	386.489	319.452
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	9.136	10.775
Thu từ dịch vụ tư vấn	189.830	36.306
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	1.778.302	1.142.056
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	21.725	3.324
Thu phí khác	514.859	534.998
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.087.150)	(1.069.027)
Chi về dịch vụ thanh toán	(36.265)	(31.360)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(5.310)	(108)
Chi về dịch vụ tư vấn	(2.421)	(4.459)
Chi phí hoa hồng môi giới	(422.994)	(41.938)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(2.468)	(2.035)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(415.278)	(743.491)
Chi khác	(202.414)	(245.636)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.813.191	977.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	740.966	522.980
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	370.689	349.954
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	370.277	173.026
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(456.710)	(348.299)
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(51.858)	(135.162)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(404.852)	(213.137)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	284.256	174.681

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	46.552	162.895
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(16.014)	(7.930)
Hoàn nhập/(trích lập) chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	28.795	(56.576)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	59.333	98.389

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	260.977	343.999
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(63.144)	(76.895)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(49.012)	(54.867)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	53.737	515
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	202.558	212.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	819.875	1.176.001
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	616.176	572.426
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	185.950	128.146
Thu về hoạt động kinh doanh khác	17.749	475.429
Chi phí cho hoạt động khác	(140.564)	(452.675)
Lỗ từ các công cụ phái sinh khác	(124.130)	(81.058)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(16.434)	(371.617)
Lãi thuần từ hoạt động khác	679.311	723.326

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>
Cổ tức	29.348	13.000
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	14.260	27.067
Tổng	43.608	40.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28.127	17.364
Chi phí cho nhân viên	2.700.064	2.164.656
<i>Chi lương và các khoản chi đóng góp theo lương</i>	2.602.895	2.113.059
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	97.169	51.597
Chi về tài sản	564.007	471.731
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	181.882	160.416
<i>Chi khác về tài sản</i>	382.125	311.315
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.007.071	827.544
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	57.319	48.233
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	2.320	2.734
<i>Chi khác cho hoạt động quản lý</i>	947.432	776.577
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	73.164	68.493
	4.372.433	3.549.788

35. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	2.373.803	1.664.871
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(9.634)	(19.841)
	2.364.169	1.645.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

MB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, MB thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được. Thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tạm tính bằng 1% tổng doanh thu.

Đối với chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo luật Thuế số 70 do Quốc hội Lào ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2015, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của MB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của MB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	4.875.369	3.829.464
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(43.608)	(42.414)
- Lãi thuần của các chi nhánh nước ngoài	(70.980)	(15.610)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	20.056	37.415
- Thu nhập không chịu thuế khác của công ty con	(3.523)	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại công ty con	(17.714)	31.844
- Lỗi lũy kế được chuyển của công ty con	(98.903)	(56.699)
- Các chênh lệch tạm thời khác	-	(7.201)
- Lợi nhuận của các công ty con	(542.645)	(308.440)
- Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(10.031)	21.428
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	4.108.021	3.489.787
- Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam	821.604	697.957
- Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	8.899	5.086
- Thuế TNDN của Công ty con	108.529	101.233
- Thuế TNDN nộp bổ sung theo quy định của cơ quan thuế của công ty con	411	-
- Các bút toán điều chỉnh chi phí thuế hợp nhất	-	(897)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	939.443	803.379
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	333.715	222.014
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(804.828)	(624.190)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán công ty con	373	4.806
Điều chỉnh của kiểm toán nhà nước	-	2.787
Hoàn thuế tại MB AMC	7.059	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	142	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	475.904	408.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động tài sản và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	15.777	1.436
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(12.119)	71.114
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thuê TNDN hoãn lại (được hoàn)/phát sinh trong kỳ	(2.424)	14.223
Số dư cuối kỳ	13.353	15.659

36.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	16.656	-
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	12.765	83.282
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	2.553	16.656
Số dư cuối kỳ	19.209	16.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng) (*)	3.777.111	2.998.208
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ (**)	2.128.559.917	2.160.451.381
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.774	1.388

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 và 2018 do MB không ước tính một cách hợp lý được số tiền cần phân bổ cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho các kỳ kế toán sáu tháng.

(**) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, MB điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Do đó số lượng báo bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được điều chỉnh do trong năm 2018, MB đã trả cổ tức bằng cổ phiếu và tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần.

38. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	30/6/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.321.206	1.736.571
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.426.842	10.548.084
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	10.570.513	11.536.082
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua	33.581.929	23.827.347
	49.900.490	47.648.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>30/6/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Bất động sản	246.980.302	204.829.945
Động sản	28.892.545	68.057.350
Giấy tờ có giá	29.750.746	26.965.845
Các khoản phải thu	217.809.003	214.424.506
Tài sản đảm bảo khác	185.847.122	125.937.214
	709.279.718	640.214.860

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>30/6/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	11.053.000	10.971.000

40. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	15.378	13.342
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	2.481.726	2.013.353
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	26,90	25,15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, MB có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với MB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi MB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào MB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới MB;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát MB.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà MB là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của MB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2019 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	31/12/2018 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Cổ đông lớn		
Tiền gửi tại MB	(14.734.586)	(7.488.952)
Tiền MB cho vay	190.176	243.852

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>
Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(291.871)	(251.706)
Chi phí lãi tiền vay	-	(119.014)
Chi phí lãi từ giấy tờ có giá đã phát hành	-	(120.000)
Thu nhập lãi tiền vay	9.893	130.711
Giải ngân tiền vay MB	(53.857)	(17.632)
Thu nợ gốc tiền vay MB	721	50.193
Gửi tiền tại MB	12.280.000	97.096.189
Tất toán tiền gửi tại MB	8.020.000	(96.192.528)

MB thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 31/NQ-MB-ĐHCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2019 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế. Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế lương của MB.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

42.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng	Bảo hiểm triệu đồng	Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	14.605.840	178.043	111.904	16	14.895.803
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	737.018	263.616	1.778.302	121.405	2.900.341
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.836.952	54.177	6.668	14.181	1.911.978
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(6.294.879)	(69.536)	(1.674)	-	(6.366.089)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(159.352)	(6.162)	(14.778)	(1.590)	(181.882)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(4.209.856)	(235.057)	(1.351.585)	(124.115)	(5.920.613)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	6.515.723	185.081	528.837	9.897	7.239.538
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.371.800)	8.488	(793)	(64)	(2.364.169)
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.143.923	193.569	528.044	9.833	4.875.369



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

42.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng	Bảo hiểm triệu đồng	Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	2.316.770	395	3.259	782	2.321.206
2. Tài sản cố định	2.385.102	42.787	221.099	41.251	2.690.239
3. Tài sản khác	386.627.865	4.308.444	5.504.686	811.932	397.252.927
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	348.070.256	1.497.254	130.000	-	349.697.510
2. Nợ phải trả nội bộ	840.882	15.668	4.567	8.214	869.331
3. Nợ phải trả khác	10.813.269	958.539	4.196.434	203.091	16.171.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	7.753.845	1.788.979	5.119.486	233.493	14.895.803
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.564.350	51.056	271.168	13.767	2.900.341
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.313.588	74.681	490.502	33.207	1.911.978
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(1.624.524)	(1.252.574)	(3.348.219)	(140.772)	(6.366.089)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(163.594)	(4.859)	(11.736)	(1.693)	(181.882)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(4.694.559)	(228.236)	(950.516)	(47.302)	(5.920.613)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	5.149.106	429.047	1.570.685	90.700	7.239.538
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.434.866)	(176.743)	(732.841)	(19.719)	(2.364.169)
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.714.240	252.304	837.844	70.981	4.875.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	1.173.476	328.616	744.914	74.200	2.321.206
2. Tài sản cố định	2.611.480	19.089	51.145	8.525	2.690.239
3. Tài sản khác	278.158.408	31.083.046	86.022.755	1.988.718	397.252.927
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	284.977.182	14.343.333	47.909.329	2.467.666	349.697.510
2. Nợ phải trả nội bộ	879.784	36	333	(10.822)	869.331
3. Nợ phải trả khác	(38.436.771)	16.900.827	38.277.904	(570.627)	16.171.333

42.3 Mức độ tập trung theo khu vực đại lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng	Cam kết ngoại bảng triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	235.725.033	55.516.386	255.979.731	61.781	86.447.408
Nước ngoài	3.199.609	757.988	148.954	-	-
	238.924.642	56.274.374	256.128.685	61.781	86.447.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của MB sẽ có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết kỳ hạn ngoại tệ, cam kết hoán đổi ngoại tệ, cam kết hoán đổi chéo tiền tệ lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Thời hạn định lại lãi suất								
Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất	Quá hạn triệu đồng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6	Từ 6 - 12	Từ 1 - 5	Trên 5	Tổng cộng
		triệu đồng	triệu đồng	tháng	tháng	năm	năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.321.206	-	-	-	-	-	2.321.206
Tiền gửi tại NHNN	-	141.788	3.285.054	-	-	-	-	3.426.842
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	196.000	-	43.781.459	2.439.694	2.043.356	-	-	52.847.532
Cho vay khách hàng (*)	5.215.600	-	86.542.728	17.594.433	12.080.383	10.104.545	687.910	238.924.642
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	669.460	-	-	165.137	425.363	-	1.259.960
Chứng khoán đầu tư (*)	80.000	-	7.533.439	13.355.466	4.417.263	29.285.574	24.045.778	85.187.448
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.033.063	-	-	-	-	-	1.033.063
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.721.052	-	-	-	-	-	2.721.052
Tài sản Có khác (*)	289.054	17.653.078	230.097	319.170	-	-	-	18.491.399
Tổng tài sản	5.780.654	24.539.647	141.372.777	124.760.702	24.451.390	39.815.482	24.733.688	406.213.144
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	600.409	2.000.000	-	-	-	2.600.409
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	3.565.121	22.618.550	25.021.528	10.656.975	1.060.025	62.768	68.844.122
Tiền gửi của khách hàng	-	545.000	85.039.750	36.206.387	18.214.395	68.562.696	124.938	259.008.944
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	302.881	-	-	302.881
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	5.378.018	499.254	12.902.101	-	18.879.373
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(64.316)	-	126.097	-	-	-	61.781
Các khoản nợ khác (*)	-	16.219.124	384.502	264.370	79.682	92.986	-	17.040.664
Tổng nợ phải trả	-	20.264.929	108.643.211	68.996.400	29.753.187	82.524.822	187.706	366.738.174
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	5.780.654	4.274.718	32.729.566	55.764.302	(5.301.797)	(42.709.340)	24.545.982	39.474.970

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	316.037	76.034	78.588	470.659
Tiền gửi tại NHNN	476.616	-	196.523	673.139
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.411.331	1.794.772	171.512	14.377.615
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	44.020.537	488.985	3.346.912	47.856.434
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	21.763.917	8.202	688.859	22.460.978
Chứng khoán đầu tư (*)	4.664.005	-	-	4.664.005
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.618	-	2.618
Tài sản cố định	5.798	-	2.727	8.525
Tài sản Có khác (*)	1.870.074	897.214	162.601	2.929.888
Tổng tài sản	85.528.315	3.267.825	4.647.722	93.443.861
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	21.714.568	107.743	362.801	22.185.112
Tiền gửi của khách hàng	18.856.706	3.178.092	432.086	22.466.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	44.052.803	501.849	2.886.646	47.441.298
Các khoản nợ khác (*)	229.164	2.271	19.562	250.997
Tổng nợ phải trả	84.853.241	3.789.955	3.701.095	92.344.291
Trạng thái tiền tệ nội bảng	675.074	(522.130)	946.627	1.099.570

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn mua cổ phần, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

46. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.321.206	-	-	-	2.321.206
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.426.842	-	-	-	3.426.842
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	196.000	-	36.576.198	4.251.024	10.572.030	15.000	52.847.532
Cho vay khách hàng (*)	2.599.677	2.615.923	20.962.777	44.782.689	73.933.446	40.114.509	238.924.642
Chứng khoán kinh doanh	-	-	669.460	-	-	-	1.259.960
Chứng khoán đầu tư (*)	80.000	-	2.780.142	3.330.741	11.292.191	39.445.200	85.187.448
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.033.063
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	72.098	1.768	21.969	358.831	2.721.052
Tài sản Có khác (*)	289.054	-	14.498.131	2.395.481	752.903	67.287	18.491.399
Tổng tài sản	3.164.731	2.615.923	81.306.854	54.761.703	96.572.539	71.755.419	406.213.144
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN	-	-	600.409	2.000.000	-	-	2.600.409
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	22.883.549	23.232.828	19.617.652	62.768	68.844.122
Tiền gửi của khách hàng	-	-	85.039.750	36.206.387	68.650.173	254.938	259.008.944
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	100.008	302.881
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(47.538)	115.177	(9.045)	3.187	61.781
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	12.214.322	3.420.311	569.931	-	17.040.664
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	-	2.362.538	18.879.373
Tổng nợ phải trả	-	-	120.690.492	65.066.703	89.151.930	2.780.252	366.738.174
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.164.731	2.615.923	(39.383.638)	(10.305.000)	7.420.609	68.975.167	39.474.970

(*) : Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>30/6/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang		
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	47.320	99.606
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	944.115	846.503
- đến hạn sau 5 năm	275.606	63.231
	1.267.041	1.009.340

48. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế của MB cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 tăng 1.045.905 triệu đồng, tương đương mức tăng 27,32% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	<i>Giá trị</i> <i>triệu VND</i>
Tăng thu nhập lãi thuần	1.732.531
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	835.307
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	109.575
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	(49.250)
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	(44.015)
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3.541
Tăng chi phí hoạt động	(822.645)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(719.139)
	1.045.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
USD	23.320,00	23.210,00
EUR	26.305,00	26.699,50
GBP	29.760,00	29.528,00
CHF	23.961,50	23.654,50
JPY	216,73	210,56
SGD	17.294,00	17.013,00
CAD	17.873,50	17.137,50
AUD	16.413,00	16.441,00

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng Kế toán Tổng hợp



Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng




Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019